

HIỆN TƯỢNG KỊ HUÝ TRONG MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VĂN BẢN HÁN, NÔM CỦA GIÁO SƯ NGUYỄN TÀI CẦN

ĐINH LÊ THU*

Những người nghiên cứu Ngôn ngữ học, dù ít hay nhiều, ai cũng đã đọc sách và những bài viết của GS Nguyễn Tài Cần. Mỗi người học hỏi từ những công trình này ở những khía cạnh khác nhau. Đối với tôi, ngoài những thông tin từ nội dung bài viết của ông, tôi học được rất nhiều về phương pháp nghiên cứu văn bản học, ngữ âm lịch sử, ngữ pháp học, thi pháp học và từ nguyên học. Trong bài này, tôi muốn trao đổi một số điều thu nhận được từ phương pháp nghiên cứu văn bản liên quan đến việc sử dụng hiện tượng kị huý qua bài viết “*Về một số vấn đề in thời Lê sơ (1434-1443) vừa phát hiện được ở Linh Sơn quán*” và sách “*Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*” của GS Nguyễn Tài Cần.

Hiện tượng kị huý (hay kiêng huý) được hiểu là việc tránh nói đến hoặc viết ra từ ngữ gọi tên hoặc những biểu tượng liên quan đến một đối tượng nào đó, được coi là thiêng liêng theo quy ước xã hội, tôn giáo hay tín ngưỡng. Người ta phải viết khác đi hay đọc trại một từ nào đó do bị kiêng kị trong ngôn ngữ.

Trong sách “*Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*”, Ngô Đức Thọ cho rằng tập tục kị huý ở Việt Nam có lẽ được du nhập từ Trung Quốc (Tục này đã có ở

Trung Quốc từ thời Chu, khoảng thế kỉ 11 TCN). Tuy nhiên, chữ huý mới xuất hiện ở Việt Nam từ đời Trần. Từ đời Lý về trước chưa có lệ kiêng huý. “*Từ triều Trần đến hết triều Nguyễn, ... quốc sử ghi nhận cả thảy 40 lần ban bố lệnh kiêng huý*” [3, tr.179]. Trong mọi lĩnh vực, từ biểu tấu đơn thư cho đến việc giảng dạy, học tập, thi cử, biên chép sách vở, sáng tác thơ văn, soạn dựng văn bia, khắc in kinh sách đều phải tuân theo các quy định kiêng huý của triều đình.

Chữ huý thường gồm hai loại: *tư huý* (gồm *gia huý*, *tộc huý*, *hương huý*) và *công huý* hay còn gọi là *quốc huý*. Công huý bao gồm *ngự danh* (tên huý của vua và hoàng hậu đương triều) và *miếu huý* (tên huý của các đời vua trước, tức tên huý của cha mẹ, ông bà của vua, tùy theo quy định cụ thể của mỗi triều đại). Ngoài ra, từ triều Trần đến triều Nguyễn đều có định lệ cấm đặt các tên người, tên đất trùng với tên huý (*), vì hai lớp từ địa danh và nhân danh có phạm vi sử dụng rộng rãi trong xã hội.

Tất cả các chữ huý ban bố đều phải kiêng âm và kiêng viết nguyên dạng. Nghiên cứu các văn bản Hán Nôm, Ngô Đức Thọ đã phân biệt 11 cách viết kiêng huý theo 3 phương pháp: *bỏ trống ô chữ*, *đổi dùng chữ khác* và *viết biến dạng* theo 9 kiểu khác nhau.

* PGS TS Ngữ văn, TP Hồ Chí Minh.

GS Nguyễn Tài Căn đã nhận thấy “hiện tượng kị húy là một khâu rất quan trọng, có ý nghĩa về nhiều mặt” khi nghiên cứu các văn bản Hán Nôm [2, tr. 37]. Từ những năm 1970, trước khi có những công trình nghiên cứu về hiện tượng kị húy của Ngô Đức Thọ, GS Nguyễn Tài Căn đã nghiên cứu hiện tượng kị húy qua một số tài liệu lịch sử và địa chí - văn hoá để có cơ sở khi đưa ra những kết luận khoa học trong các công trình của mình. Những tài liệu mà ông tham khảo rất phong phú, ví dụ:

- Nguyễn Trãi toàn tập (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội, 1969, Phần chú thích về *Dư địa chí*; Phần *Lam Sơn thực lục*; Phần *Văn bia Vĩnh Lăng*.
- Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch của Viện Sử học), Hà Nội, 1960. Tập 1: *Dư địa chí*.
- *Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch của Ban nghiên cứu Văn - Sử - Địa), Hà Nội, 1957
- *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, t. 1-5, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970-1971.
- *Đại Nam thực lục (tiền biên, chính biên)*. Sử quán triều Nguyễn biên soạn, bản dịch. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục* (bản dịch của Phạm Trọng Điềm), Hà Nội, 1962.
- Gia phả họ Lê ở Thanh Hoá.
- Quan chế đời Hồng Đức (1471).
- v.v.

Ông đã dựa vào hiện tượng kị húy và các chứng cứ khác để xác định niên đại của các văn bản cổ và phục nguyên lại một văn bản Kiều gần với nguyên tác nhất.

Để xác định niên đại của bản Âm thích và bộ ván in “*Cao thượng ngọc hoàng bốn hạnh tập kinh*” tìm thấy ở Linh Tiên Quán, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (hiện nay là Hà Nội), GS đã dựa vào các chứng cứ sau đây :

1.1. Dựa vào hiện tượng kị húy :

GS Nguyễn Tài Căn đã xác định được các ván in được khắc vào thời Lê sơ , trong khoảng từ 1434 đến 1443 vì “Ở đây ta thấy kị húy *Khoảng, Thương, Lợi, Long* mà chưa kị húy *Cơ, Thành, Trần, Ninh, Hải, Kiểm, Nguyên, Tân,, Căn, Tường, Cán, Ánh, Thì*” [1, tr. 142]. Lấy mốc đầu là 1434 vì đó là năm Lê Thái Tông lên ngôi. *Khoảng* và *Thương* là tên cha và tên mẹ Lê Lợi, còn chữ *Long* là tên của Lê Thái Tông. Còn lấy mốc cuối là 1443 vì đó là năm Lê Nhân Tông lên ngôi. Nhân Tông húy là *Bang Cơ*, nhưng trong ván in chữ *Cơ* viết bình thường, không kị húy. Cũng tương tự, không kị húy với các chữ *Thành* (*Tư Thành* là tên húy của vua Lê Thánh Tông), *Trần* (tên vợ của Lê Thái Tổ là Phạm thị Ngọc Trần)...

1.2. Dựa vào địa danh, chức danh và nhân danh kết hợp với địa lí học lịch sử và hiện tượng kị húy:

Địa danh thường được GS Nguyễn Tài Căn nghiên cứu theo các hướng chính: địa lí học lịch sử, trọng tâm là quá trình thay đổi của địa danh qua các thời kì, nghiên cứu mặt lịch sử - ngôn ngữ - văn hoá (như trong các bài *Về cách đọc tước hiệu Bó cái đại vương, Về Quốc hiệu thời Đinh...*) và nghiên cứu địa danh, tước danh, nhân danh để giải thích một số đặc điểm của văn bản. Chẳng hạn, để xác định niên đại của các ván in, ông đã xét đến một số tên đất còn ghi trong văn bản như *Kinh môn phủ, Nghi Dương huyện* và *Thiên Trường Phủ, Tây Chân huyện* và nhận

xét rằng Nghi Dương có từ thời Lê, đến đời Mạc mới đổi thành Dương Kinh, còn Tây Chân là đất thuộc phủ Phụng Hoá thời Minh, sau này để tránh phạm húy tên hiệu của Tây Vương Trịnh Tạc (1657-1683) nên mới đổi thành Nam Chân. “Ở đây còn ghi Nghi Dương và Tây Chân vậy (niên đại của bản in) phải trước thời Mạc và thời Trung Hưng” [1, tr. 137]. Về tên người, ông cũng so sánh tên người khắc trong bản in với quy định về kị húy của các triều vua để suy luận về niên đại của văn bản. Về những chức tước ghi trong văn in, ông nhận thấy chức *Tri quán*, theo *Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, XI, 23) thì đã có từ năm 1396, còn chức *Đạo Thống* được xếp vào hàng Cửu phẩm trong quan chế đời Hồng Đức (1471) nhưng theo ông thì chắc đã có từ trước đó, v.v.

Kị húy cũng là một nguyên nhân làm thay đổi diện mạo của các văn bản Hán, Nôm trong đó có văn bản Truyện Kiều.

Trong sách “*Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*”, GS Nguyễn Tài Cần đã khảo sát 9 bản Kiều thế kỉ 19, bao gồm 7 bản Nôm: Duy Minh Thị (DMT/1872), Liễu Văn Đường (LVD/1871), Quan Văn Đường (QVD/1879), Thịnh Mỹ Đường (TMD/1879), VNB-60 (?), Lâm Ngọa Phu (LNP/1870), Kiều Oánh Mậu (KOM/1902); một bản nửa Nôm nửa Quốc ngữ của Abel des Michels (ADM/1884 và một bản Quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký (TVKI/1875, 1911).

(Để phục nguyên một bản Truyện Kiều gần với nguyên tác nhất, GS Nguyễn Tài Cần đã phải khảo sát và thống kê hơn 2 vạn 9 ngàn câu với khoảng 20 vạn 5 ngàn chữ (3254 câu x 9 bản = 29.286 câu, với 29.286 x (6+8/2) = 205.002 chữ). Thật là một công

việc khổng lồ trong khi ông đã tuổi cao sức yếu).

Ông đã chỉ ra các nhân tố làm nảy sinh sự khác nhau giữa các bản Kiều thế kỉ 19 đó là do:

- Sự tự nhuận sắc của bản thân Nguyễn Du
- Những sự thay đổi từ ngữ do các thế hệ biên tập đời sau đưa lại (sự đính ngoa và nhuận sắc của biên tập viên)
- Những sự thay đổi từ ngữ do lệnh triều đình bắt kị húy
- Hậu quả của những sai sót trong ba kĩ thuật: sao chép, in mộc bản và in quốc ngữ

Vì các nhân tố trên mà có 2.453 chữ bị thay đổi (10,76%) so với nguyên tác.

GS Nguyễn Tài Cần cho rằng “*Kị húy có nét gần với đính ngoa và nhuận sắc ở chỗ là nó do người biên tập chủ động tiến hành... Nhưng kị húy khác đính ngoa và nhuận sắc ở hai điểm: người biên tập chữa lại văn bản nhưng không phải do ý muốn riêng mà do phải tuân thủ theo mệnh lệnh của triều đình; người biên tập chữa lại nhưng không nhằm mục đích làm cho văn bản tốt hơn về mặt văn chương, mà nhằm cho văn bản hợp lệ, khỏi phạm pháp*” [2, tr. 37].

Về hiện tượng kị húy trong 9 bản Kiều thế kỉ 19, GS Nguyễn Tài Cần khuyên nên lưu ý mấy điểm sau:

2.1. Khi nghiên cứu lịch sử diễn biến của văn bản, cần phân biệt các trường hợp *kị húy chỉ đổi tự dạng* (gia dạng, bớt nét, chuyển nửa trái sang bên phải, chuyển nửa phải sang bên trái v.v...). Trong số đó có một số trường hợp hại đến nguyên tác Truyện Kiều:

- LAN thay bằng HƯƠNG (câu 1988)

- LÀN thay bằng BÀN (câu 2118)
- HOÀN thay bằng CHÂU, THOA (câu 354)
- CHỪNG//GIÔNG thay bằng CHỖN (câu 853), HẾT (câu 2066), THÔI (câu 243) KHÉO (câu 2097)
- TÔNG thay bằng TÔN (câu 1953)
- NHẬM thay bằng TÊ (câu 2873), ĐIẾU (câu 2949, 2950)

2.2. Còn trong trường hợp phải *thay bằng từ khác* thì cần phân biệt những chữ có tần số thấp (như TÔNG/TÔN chỉ gặp trong 2 câu 1593, 2452) và chữ có tần số cao như chữ THỈ (tên húy vua Tự Đức) gặp trên 100 lần trong Truyện Kiều. Ví dụ trong bản Kiều của Lâm Noạ Phu chép tay năm 1870, riêng từ THỈ đã có hơn 60 lần tạo dị bản mới vì thay bằng các chữ khác như KỈ, THÀ, LÀ, HÀO, CỪNG, NGUYỆN, NHỮNG, LIÊN, CÒN, NGÀY, ẤT, PHẢI, RẰNG, THÔI, SẼ, LẠI NỮA, NHÀ NÀY, KIA, BÀY, VỪA ẤY, NÌ, CÀNG, TỪ, ĐÀ, v.v. (xem [2, tr. 38-39]).

Sau đây là câu 927, 928, 929 được GS Nguyễn Tài Cẩn dẫn ra để minh họa về biến đổi của chữ THỈ do kị húy:

- Ở bản Duy Minh Thị 1872:
Bên thì mấy ả mày ngài
Bên thì ngồi bốn năm người làng chơi
Giữa thì hương nến hắt hoi
- Ở bản Lâm Noạ Phu 1870:
Bên này mấy ả mày ngài
Bên kia ngồi bốn năm người làng chơi
Giữa bày hương triện hắt hoi
 Câu 1562
- Ở bản Duy Minh Thị 1872:

Đưa thì và miệng, gã thì bẻ răng

- Ở bản Lâm Noạ Phu 1870:

Thằng đồng và miệng, con tì bẻ răng

Thật không ngờ là hiện tượng kị húy gây ra nhiều sự biến đổi đến như vậy!

Các công trình nghiên cứu văn bản Hán Nôm của GS Nguyễn Tài Cẩn là những bài học tuyệt vời cho chúng ta về phương pháp làm việc. Sự nghiên cứu tỉ mỉ và công phu của ông đã cho chúng ta thấy bức tranh phức tạp của hiện tượng kị húy. Từ rất sớm, ông đã biết hiện tượng kị húy luôn hiện diện trong các thư tịch và bi kí Hán Nôm và biết rằng các định lệ kiêng húy và chữ húy mỗi triều đại mỗi khác, vì vậy người nghiên cứu có thể nắm lấy những đặc điểm của hiện tượng kị húy *như một “chìa khoá” chuyên dùng để giải đáp những vấn đề liên quan đến niên đại của văn bản và phát hiện những sự thay đổi diện mạo của văn bản để phục nguyên lại bản gốc khi cần. “Vấn đề sử dụng các cứ liệu chữ húy do đó đã trở thành vấn đề có ý nghĩa phương pháp đối với công tác nghiên cứu văn bản Hán Nôm”* [3, tr. 187].**

** Gần đây trong Hội thảo *Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt* (lần thứ nhất) của Hội Giảng dạy tiếng Việt quốc tế (Bình Châu, 2-2011), có bài của ba nhà nghiên cứu người Trung Quốc nghiên cứu về Địa danh Việt Nam. Thạc sĩ Ngụy Siêu, giảng viên Trường đại học Kì Nam Trung Quốc có bài *Thử bàn về địa danh hành chính Việt Nam thời kì Minh thuộc*, đề cập tới việc đổi tên một số phủ, châu, huyện của Việt Nam từ 1407 đến 1427 vì lí do kiêng kị, trong đó đặc biệt là kiêng chữ **Minh** (quốc hiệu triều Minh), ví dụ đổi tên châu *Minh Linh* thành châu *Nam Linh*, đổi huyện *Sơn Minh* thành huyện *Sơn Định*. Ngoài ra, do kiêng một số biểu

tượng về vua chúa, nên đã đổi tên các địa danh phủ châu huyện của Việt Nam có chữ **Long**, chữ **Phượng**, chữ **Thượng**, chữ **Thiên**, ví dụ: đổi phủ *Long Hưng* thành phủ *Trần Man*, đổi huyện *Long Đàm* thành huyện *Thanh Đàm*, đổi huyện *Đan Phượng* thành huyện *Đan Sơn*, đổi châu *Thượng Phúc* thành châu *Phúc Yên*, đổi phủ *Thiên Trường* thành phủ *Phụng Hoá*, huyện *Ứng Thiên* thành huyện *Ứng Bình*, v.v. Như vậy, ngoài những chữ huỷ do các triều vua Việt Nam ban bố, cần lưu ý cả những chữ huỷ do các triều vua Trung Quốc quy định trong các giai đoạn Bắc thuộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Tài Cẩn, *Về một số ván in thời Lê sơ (1434-1443) vừa phát hiện được ở Linh Sơn quán* // "Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá", NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn, *Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*, NXB Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2004.
- [3] Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huỷ Việt Nam qua các triều đại*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1997.